

Số: 49 /NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 625/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh là **40.131,425 tỷ đồng**, trong đó: Vốn giao theo Quyết định 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 là 25.290,058 tỷ đồng; ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương bổ sung khác tính đến hết năm 2021 và giao tăng thu tiền đất so với kế hoạch trung ương giao là 14.841,367 tỷ đồng (*trong đó riêng giao tăng thu tiền sử dụng đất so với trung ương giao là 13.420 tỷ đồng*), chi tiết như sau:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí tính điểm là 3.504,7 tỷ đồng.
2. Vốn ngân sách tỉnh cân đối bổ sung cho đầu tư (đã bổ sung năm 2021) là 634,691 tỷ đồng.
3. Vốn xổ số kiến thiết là 140 tỷ đồng.
4. Vốn trái phiếu chính quyền địa phương là 700 tỷ đồng.
5. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 29.420 tỷ đồng.
6. Vốn ngân sách Trung ương trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực) là 5.360,658 tỷ đồng.

7. **Vốn nước ngoài (ODA):**

- Vốn nước ngoài (ODA) cấp phát là 284,7 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài (ODA) vay lại (đã bổ sung năm 2021) là 42,988 tỷ đồng.

8. **Vốn ngân sách Trung ương giao bổ sung ngoài cân đối (không bao gồm vốn sự nghiệp):**

- Vốn NSTW xử lý cấp bách đề điều, thủy lợi và kết dư NSTW khác (đã bổ sung năm 2021) là 43,686 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số 1, 2 kèm theo)

Điều 2. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, phân bổ chi tiết, kéo dài thời gian thực hiện nguồn vốn và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua././

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban ngành thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát Nhân dân, Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh;
- Công TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH




Lê Thị Thu Hồng



PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025 (TỔNG HỢP CHUNG THEO NGÀNH, LĨNH VỰC)

(Theo số vốn đã giao tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ và số vốn ngân sách tỉnh giao tăng thu tiền đất giai đoạn 2021-2025, vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương, kết dư khác đã giao ngoài cân đối bổ sung năm 2021)

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Biểu số 01

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN
TỔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

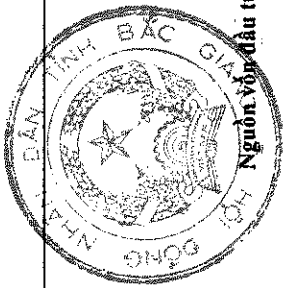


Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng số (bao gồm cả bổ sung nguồn của ngân sách tỉnh, ngân sách TW năm 2021 đã giao, giao tăng thu tiền đất so với TW giao và TPCQP)	Trong đó:		Tính riêng tổng số các nguồn vốn (theo QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ)			
			Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
1	2	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	8
TỔNG SỐ		40.131.425	39.803.736	327.688	25.290.058	25.005.359	284.700	
A PHƯƠNG		34.400.078	34.400.078		19.644.700	19.644.700		
<i>Trong đó:</i>								
I	Vốn cân đối theo tiêu chí từ ngân sách Trung ương cho tỉnh	3.504.700	3.504.700		3.504.700	3.504.700		Giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021
II	Vốn xã số kiến thiết	140.000	140.000		140.000	140.000		Giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021
III	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	29.420.000	29.420.000		16.000.000	16.000.000		Giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021
I	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh giao cân đối hàng năm	8.451.000	8.451.000		4.425.000	4.425.000		
	+ Điều tiết quỹ phát triển đất	775.295	775.295		372.695	372.695		
	+ Bổ sung ngân sách tỉnh để đầu tư các công trình cấp thiết của tỉnh	7.675.705	7.675.705		4.052.305	4.052.305		

Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025

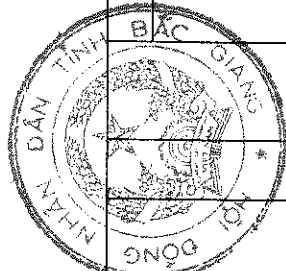
STT	Nguồn vốn đầu tư	Tổng số (bao gồm cả bổ sung nguồn của ngân sách tỉnh, ngân sách TW năm 2021 đã giao, giao tăng thu tiền đất sổ với TW giao và TPCQDP)	Trong đó:		Thực tăng tổng số các nguồn vốn (theo QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ)			Ghi chú
			Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất để lại cho các huyện, thành phố	20.969.000	20.969.000		11.575.000	11.575.000		
IV	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn vượt thu, nguồn kết dư và nguồn thu khác từ ngân sách tỉnh	634.691	634.691					Bổ sung KH năm 2021
V	Bội chi ngân sách địa phương							
VI	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	700.000	700.000					
VII	Dự kiến vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh (theo cơ chế đất khai thác mới)							
VIII	Vốn khác (kết dư ngân sách tỉnh và TW, đối ứng từ ngân sách cấp huyện, xã; nguồn thu hợp pháp của các đơn vị sự nghiệp)	686	686					Bổ sung KH năm 2021
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.688.346	5.360.658	327.688	5.645.358	5.360.658	284.700	
I	Vốn ngân sách Trung ương trong nước (Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	5.360.658	5.360.658		5.360.658	5.360.658		Giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021
	<i>Trong đó:</i>							
1	Thu hồi các khoản ứng trước	418.958	418.958		418.958	418.958		
2	Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển	1.100.000	1.100.000		1.100.000	1.100.000		
II	Vốn nước ngoài (ODA)	327.688		327.688	284.700		284.700	
	<i>Trong đó:</i>							
I	Vốn ODA cấp phát từ NSTW	284.700		284.700	284.700		284.700	Giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021



STT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:				Ghi chú
		Tổng số (bao gồm cả bổ sung nguồn của ngân sách tỉnh, ngân sách TW năm 2021 đã giao, giao tăng thu tiền đất so với TW giao và TPCDDP)	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	
2	Vốn ODA do tỉnh vay lại	42.988		42.988		TW không giao vốn ODA trung hạn nguồn cho vay lại, sẽ thực hiện giao hàng năm theo tỷ lệ vốn ODA cấp phát; số vốn vay lại năm 2021 là 42,988 tỷ đồng
III Vốn trái phiếu Chính phủ						
1	Giao thông					
2	Giáo dục					
IV Vốn Chương trình MTQG						
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					TW chưa giao trung hạn 2021-2025; KH năm 2021 bổ sung vốn sự nghiệp NSTW là 27,643 tỷ đồng
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025					TW chưa giao trung hạn 2021-2025
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030					TW chưa giao trung hạn 2021-2025

Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025

STT	Nguồn vốn đầu tư	Tổng số (bao gồm cả bổ sung nguồn của ngân sách tỉnh, ngân sách TW năm 2021 đã giao, giao tăng thu tiền đất sổ với TW giao và TPCQDP)	Trong đó:		Tình riêng tổng số các nguồn vốn (theo QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ)			Ghi chú
			Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
C	VỐN NSTW BỔ SUNG HÀNG NĂM (NGOÀI CÂN ĐỔI ĐÁ GIAO TRUNG HẠN)	43.000	43.000					
I	Thuỷ lợi, đê điều	43.000	43.000					Bổ sung KH năm 2021 từ dự phòng NSTW
II	Phát triển rừng							
III	Lĩnh vực khác (nếu có)							



DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư (gán KC-HT)	Thời hạn ký kết	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Bổ trợ theo nguyên tắc ưu tiên trong đầu tư công là 90% TMBT đối với dự án nhóm C; 85% TMBT đối với dự án nhóm B)																												
					TMBT		TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:																		
					Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSWT (gồm: NSTW, TPFCF, TP chính quyền địa phương, hỗ trợ từ ngân sách TW khác)	Theo đầu tư của tỉnh (gồm vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn TPFCF địa phương, ngân sách tỉnh bổ sung, hỗ trợ NS TW khác và đối ứng ngân sách cấp huyện, xã)	Vốn đầu tư theo QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn TPFCF địa phương, ngân sách tỉnh bổ sung, hỗ trợ NS TW khác và đối ứng ngân sách cấp huyện, xã	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu từ SDD (theo số dự kiến từ năm 2021 + số đã xây dựng năm 2022 + số tính đến hết 30% cho đầu tư năm 2023-2025)(*)	Vốn từ nguồn thu từ SDD để lại các huyện, thành phố	Vốn xã số khác từ ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư (bổ sung hàng năm)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn xã số khác từ ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư (bổ sung hàng năm)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn xã số khác từ ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư (bổ sung hàng năm)	Vốn xã số khác từ ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư (bổ sung hàng năm)	Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành TW; vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, xã; nguồn thu hợp pháp của các DV tại nghiệp vụ...)																
A	TỔNG SỐ				29.829.895	15.141.187	10.157.180	1.337.606	40.131.425	25.294.058	13.342.363	3.504.700	29.420.000	7.675.705	8.451.000	20.960.000	634.691	140.000	5.360.658	418.958	284.790	42.988	284.790	42.988	700.000	700.000	43.000	43.000	686	686,185					
I	TRẢ NỢ VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, VỐN VAY LẠI ODA PHÂN NGÂN SÁCH TỈNH PHẢI TRẢ THEO NIÊN HẠN		2021-2025		29.829.895	15.141.187	10.157.180	1.337.606	18.397.139	13.342.363	3.504.701	3.504.701	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)	13.420 tỷ đồng so với số TW giao cho tỉnh)				
1	Trả nợ gốc vốn vay tín dụng ưu đãi phân ngân sách tỉnh phải trả		2021-2025																																
2	Trả nợ gốc và lãi vay theo Hiệp định các dự án ODA đến tiến hạn phải trả		2021-2025																																
	+ Trả gốc		2021-2025																																
	+ Trả lãi		2021-2025																																
3	Trả nợ lãi và gốc trái phiếu Chính quyền địa phương		2021-2025																																
	+ Trả gốc		2021-2025																																
	+ Trả lãi		2021-2025																																
II	TRẢ NỢ CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN		2021-2025																																
III	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		2021-2025																																

HỖ DÀNH CHO CHỮ CHỮ ĐÓNG VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

STT	Danh mục dự án	Chức danh tư vấn	Thời gian KC HT	Ngày lực thực hiện	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TỔNG SỐ		Kế hoạch đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025		Trong đó: KH năm 2021	Trong đó: KH năm 2021	Vốn khác (bổ trợ của các Vốn hỗ trợ từ NS TW và TW, vốn khác cho ngân sách cấp huyện, xã; nguồn thu cấp huyện, xã; nguồn thu cấp xã; BV ứng dụng ...)					
						TMBT		(tổng số các nguồn vốn)					Trong đó:				
						Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn đầu tư của tỉnh (gồm vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn phân bổ, vốn ODA)	Trong đó vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021				Vốn cân đối NS tỉnh (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Tổng nguồn thu theo dự án (gồm TV giao 16 và dự kiến giao 18, 13.420 tỷ đồng so với số TV giao cho tỉnh)	Vốn bổ sung nguồn từ ngân sách địa phương (theo số đã phân bổ NSST 2021 + số đã phân bổ năm 2023-2025(*)	Vốn từ ngân sách tỉnh (theo số đã phân bổ NSST 2021 + số đã phân bổ năm 2023-2025(*)	Vốn xã số (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)
IV	VON THỰC HIỆN QUY HOẠCH		2021-2025			43.000	43.000	13.000	13.000								
I	Dự án chuyển tiếp từ giải ngân 2016-2020 sang giải ngân 2021-2025					43.000	43.000	13.000	13.000								
1.1	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang	2019-2021	11/NC-CP, 05/02/2018; 4028/BKHĐT-TH, 14/6/2018; 146/QĐND-TH, 15/8/2018; 196/QĐ-UBND, 18/12/2018		43.000	43.000	13.000	13.000								
2	Lập Quy hoạch xây dựng tỉnh		2021-2025														
V	HỒ TRỢ CÁC HUYỆN, TP					496.143	474.008	1.343.764	1.093.764	835.000	468.764	468.764	40.000				
1	Hỗ trợ ngân sách huyện, thành phố đầu tư theo Nghị quyết số 36/2020/NQ-HBND ngày 09/12/2020 của HBND tỉnh	Cấp huyện, TP	2021-2025			500.000		500.000	500.000	500.000							
1.1	Thành phố Bắc Giang					29.500		29.500	29.500	29.500							
1.2	Huyện Sơn Động					69.000		69.000	69.000	69.000							
1.3	Huyện Lục Ngạn					81.500		81.500	81.500	81.500							
1.4	Huyện Lục Nam					63.000		63.000	63.000	63.000							
1.5	Huyện Yên Thế					54.500		54.500	54.500	54.500							
1.6	Huyện Hiệp Hòa					48.500		48.500	48.500	48.500							
1.7	Huyện Tân Yên					46.000		46.000	46.000	46.000							
1.8	Huyện Việt Yên					32.500		32.500	32.500	32.500							
1.9	Huyện Yên Dũng					34.000		34.000	34.000	34.000							
1.10	Huyện Lạng Giang					49.500		49.500	49.500	49.500							

Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

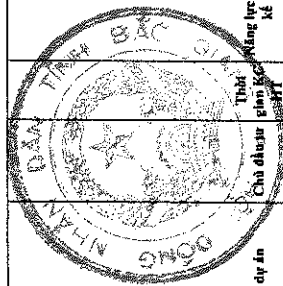
Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

(Bổ trợ theo nguyên tắc nhà nước đầu tư công là 90% TMBĐT đối với dự án nhóm C- 85% TMBĐT đối với dự án nhóm B)

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC	Năng lực thực hiện	Số quyết định, nghị, thông, văn bản ban hành	TỔNG SỐ		Trong đó:		Trong đó:		Vốn khác nhà nước					
						Tổng số (tài sản công)	Vốn nhà nước	Vốn HT	Vốn NS	Vốn HT	Vốn NS						
9	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nghỉ dưỡng, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2024	Chủ đầu tư HT	2022-2024	Xây dựng 73 công trình nghỉ dưỡng, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2024	Số quyết định, nghị, thông, văn bản ban hành	172.143	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	0					
9.1	Đầu tư xây dựng công trình nghỉ dưỡng sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa miền núi huyện Sơn Động, giai đoạn 2022-2024	Ban QLDA huyện Sơn Động	2022-2024	Đầu tư 26 công trình nghỉ dưỡng sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa miền núi huyện Sơn Động	615/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Sơn Động	79.930	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	0					
9.2	Đầu tư xây dựng công trình nghỉ dưỡng cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa miền núi huyện Lục Ngạn	Ban QLDA huyện Lục Ngạn	2022-2024	Đầu tư 10 công trình nghỉ dưỡng cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa miền núi huyện Lục Ngạn	2073/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện Lục Ngạn	29.400	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	0					
9.3	Đầu tư xây dựng công trình nghỉ dưỡng cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa miền núi huyện Lục Nam	Ban QLDA huyện Lục Nam	2022-2024	Đầu tư 13 công trình nghỉ dưỡng cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa miền núi huyện Lục Nam	2706/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện Lục Nam	48.200	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	0					
9.4	Đầu tư xây dựng công trình nghỉ dưỡng cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa miền núi huyện Yên Thế	Ban QLDA huyện Yên Thế	2022-2024	Đầu tư 6 công trình nghỉ dưỡng cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bằng bảo tồn di sản văn hóa miền núi huyện Yên Thế	645/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện Yên Thế	14.613	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	0					
VI	LIÊN VỰC GIAO THÔNG					16.508.998	8.280.678	6.440.333	9.140.134	5.353.439	406.758	4.279.735	4.279.735	240.573	3.522.068	2.868	700.000
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2019 (giao hạn khi vẫn đang thực)					528.026	228.026	300.000	2.868	2.868	0	0	0	0	2.868	2.868	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Năng lực thiết kế	Số quyết định phê duyệt, thành lập ban ban hành	Thời gian KCC	TMĐT		TỔNG SỐ		Trong đó:		Nguồn kết cấu, nguồn vốn khác	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại QĐ 15/9/2021)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại QĐ 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao lại QĐ 15/9/2021)	Trong đó: KCC năm 2021	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, đơn vị khác)	Chi phí		
							Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCC, TP hỗ trợ từ ngân sách TW khác)	Vốn ODA	Thao đầu tư của tỉnh (gồm vốn giao lại QĐ 15/9/2021)	Thao số vốn giao lại QĐ 15/9/2021	Vốn của địa phương NS tỉnh (theo số vốn giao lại QĐ 15/9/2021)	Tổng nguồn thu từ các nguồn khác									Vốn bổ sung cho đầu tư từ SDD	Vốn từ nguồn thu địa phương
(3)	Chi tạo, nâng cấp DT389 đoạn Chà - Kùnon Thôn, huyện Lạc Ngàn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA DTXD các CTGT, NN tỉnh	2019-2021	Đơn vị tư vấn: K&P&C (Việt Nam) Co., Ltd. (Việt Nam) và đơn vị thi công: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Nam (Việt Nam)	32/NQ-HBND ngày 07/12/2018; 41/NQ-HBND ngày 29/10/2021		170.096	170.096	183.573	80.000	20.000	30.000	30.000	53.573								
(6)	Chi tạo, nâng cấp DT795B đoạn từ Nhà máy gạch Tân Xuân đến đường Vành đai Đông Bắc thành phố Bắc Giang	Ban QLDA DTXD các CTGT, NN tỉnh	2020-2022	Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Nam (Việt Nam)	31/NQ-HBND ngày 11/12/2019		88.464	88.464	33.000	25.000	25.000	25.000	25.000	10.800								
(7)	Xây dựng cầu Chũ trên DT289 đoạn Bắc - Cầu Chũ, huyện Lạc Ngàn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA DTXD các CTGT, NN tỉnh	2020-2022	Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Nam (Việt Nam)	31/NQ-HBND ngày 11/12/2019		183.771	183.771	142.580	87.580	41.400	46.180	46.180	55.000								
2.2	SP GTT																					
(1)	Xây dựng cầu dân sinh vượt QL1A tại xã Thăng Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Sở Giao thông Vận tải	2020-2021	Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Nam (Việt Nam)	487/QĐ-UBND ngày 11/6/2020		19.020	19.020	5.000	5.000	5.000											
(2)	Xây dựng cầu dân sinh vượt QL1, QL37 thuộc địa bàn huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Sở Giao thông Vận tải	2020-2021	Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Nam (Việt Nam)	404/QĐ-UBND, 183/QĐ-UBND ngày 18/3/2019		24.369	24.369	3.094	5.004	1.458	3.636	3.636									
2.3	Chi tạo, nâng cấp đường vào nông thôn xã Kìm Sơn và Phú Nhuận, huyện Lạc Ngàn	UBND huyện Lạc Ngàn	2018-2022	Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Nam (Việt Nam)	9634/BKHĐT-KTĐV, 30/10/2015; 573/QĐ-UBND, 30/10/2015		85.000	85.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000								
2.3.1	Hạng mục Lạc Ngàn																					

Thực hiện báo cáo chi tiết về tiến độ thực hiện dự án tại Văn phòng UBND tỉnh Bắc Giang, ngày 11/12/2019

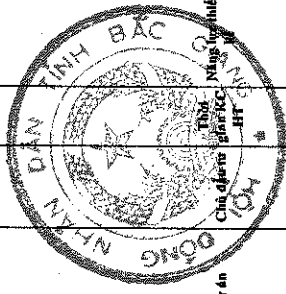


STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó:		Trong đó:		Vốn khác (bổ trợ của các bộ, ngành TW; vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, nguồn thu hợp tác xã; nguồn thu nộp các DY, nghiệp vụ...)	Vấn đề khác	Ghi chú
					Vốn NSTW (gồm: NSTW, TFCEP, TP chính quyền địa phương, hỗ trợ từ ngân sách TW KMG)	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TFCEP, TP chính quyền địa phương, hỗ trợ từ ngân sách TW KMG)	Theo đầu tư của tỉnh (gồm vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn TFCEP địa phương, ngân sách tỉnh bổ sung, hỗ trợ NS TW khác và đối ứng ngoài sách cấp huyện, xã)	Tổng số	Vốn đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Vốn khác (bổ trợ của các bộ, ngành TW; vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, nguồn thu hợp tác xã; nguồn thu nộp các DY, nghiệp vụ...)	Vấn đề khác	Ghi chú				
(1)	Đường cầu bê tông, cầu thép và cầu xi măng ở thôn Tân Yên, xã Tân Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Yên Dũng	2019-2023	266/HĐND-THTT ngày 27/6/2016; 636/HĐND-TH ngày 14/9/2018; 315/HĐND-TH ngày 11/6/2019	99.608	708	98.900	57.000	40.000	20.000	17.800	20.000	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vấn đề khác		
2.3.3	Huyện Lạng Giang																
(1)	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bưởi Lán - An Hà (đoạn từ Km0+00-Km+100), huyện Lạng Giang	UBND huyện Lạng Giang	2019-2020	Tiến hành dựng cấp III đường dài 4,1km	92.198	28.150		14.600	14.600	14.600		14.600					
3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA BTXD các CTGT, NN tỉnh			13.537.518	6.887.146	4.906.433	8.469.416	4.859.287	3.930.919	55.000	3.499.200					
3.1	Đỉnh																
(1)	Cải tạo, nâng cấp ĐT292 (đoạn từ cầu Bô Hà đến thị trấn Phồn Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA BTXD các CTGT, NN tỉnh	2021-2024	Quy mô cấp III đường bê tông, chiều dài tuyến dự án 9,2km, 01 cầu vượt dài 92,5m.	158.135	600	157.535	133.300	133.300			133.300					
(2)	Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2, tỉnh Tuyên Quang, 2, đường Khe đá IV, với Khu công nghiệp Yên Phong và QL16, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA BTXD các CTGT, NN tỉnh	2021-2024	Chiều dài tuyến dự án 16,25km, trong đó: cầu vượt dài 1.500,4m và 01 cầu dài 496,2m	358.260	2.000	356.260	324.910	324.910			324.910					
(3)	Đường nối từ QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang)	Ban QLDA BTXD các CTGT, NN tỉnh	2021-2024	Cấp III đường bê tông, chiều dài 16,25km, 01 cầu vượt dài 1.500,4m và 01 cầu dài 496,2m	678.443	598.443	80.000	576.000	333.288	441.000	55.000	80.000					

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Bổ trợ theo nguyên tắc tiếp cận trong đầu tư công là 90% TMDT đối với dự án nhóm C; 85% TMDT đối với dự án nhóm B)

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
(Bổ trợ theo nguyên tắc kế nhiệm trong đầu tư công là 90% TMBT đối với dự án nhóm C; 85% TMBT đối với dự án nhóm B)

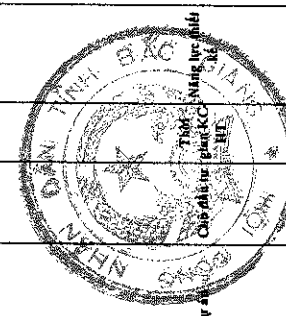
STT	Đanh mục dự án	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Nguồn kết dư, vượt thu ngân sách khác từ vốn giao lại (theo số QĐ 15/9/2021)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại QĐ 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao lại QĐ 15/9/2021)	Trong đó: KH năm 2021	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	Vốn hỗ trợ từ NS TW khác ngân sách cấp huyện, xã	Vốn khác (hỗ trợ ngành, bộ, TW; vốn từ ngân sách cấp huyện, xã; nguồn thu hợp pháp của các DV nghiệp vụ...)	Chi chủ		
			TMBT	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP, TP chính quyền địa phương, hỗ trợ từ ngân sách TW khác)	Vốn ngân sách tỉnh	Theo số vốn giao lại QĐ 15/9/2021		Vốn bổ sung cho đầu tư xây dựng (theo số QĐ 15/9/2021)	Vốn từ nguồn thu địa phương (theo số QĐ 15/9/2021)	Vốn số sẵn có (theo số QĐ 15/9/2021)									Tổng số	Tổng số
(12)	Xây dựng cầu Đồng Vĩ và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	14/NO-HBND ngày 29/6/2021	1.493.000	793.000	700.000	1.249.000	569.000	569.000	569.000	569.000	569.000	700.000	700.000	700.000	700.000				
(13)	Xây dựng cầu Nhũ Nguyệt, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	39/NO-HBND ngày 29/10/2021	456.327	456.327		387.800	387.800	387.800	387.800										
(14)	Nâng cấp mở rộng đường nối từ ĐT293 đến QL17, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	48/NO-HBND, 10/12/2021	573.000	573.000		487.000	487.000	487.000	487.000										
(15)	Đầu tư tuyến đường kết nối từ ĐT295 đến QL37, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	39/NO-HBND ngày 09/12/2020; 42/NO-HBND ngày 29/10/2021	126.721	126.721		107.000	56.500	56.500	56.500	50.500	50.500								
(16)	Đường vành đai 5 - Vãng Thù (từ cầu đường cũ qua cầu mới đến KCN Yên Sơn - Bắc Giang đến ĐT293 qua huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	39/NO-HBND ngày 09/12/2020; 48/NO-HBND, 10/12/2021	2.280.550	2.280.550		639.000	639.000	639.000	639.000										
(17)	Đường kết nối từ ĐT292 qua cầu công nghiệp An Hà, huyện Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Nghị quyết 09/NO-HBND ngày 09/7/2020	409.957	409.957		50.000	50.000	50.000	50.000										
1.2	39 GTVT																			



Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

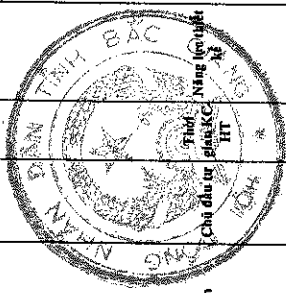
Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
(Để tri theo nguyên tắc thiết lập trong đầu tư công là 90% TMDT đối với dự án nhóm C; 85% TMDT đối với dự án nhóm B)

STT	Tên dự án	Mã dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	TMDT		Tổng số vốn (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS TW; vốn cho ngân sách tỉnh	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn số số khác thiết kế theo số vốn giao lại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021	Nguồn kết cấu, nguồn vượt thu tiền đất, ngân sách khác từ ngân sách tỉnh (bổ sung hàng năm)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao lại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Trong đó:		Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	Vốn hỗ trợ từ các ngân sách khác	Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành TW; vốn từ ngân sách cấp huyện, xã)	Ghi chú		
				Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh									Tổng số	Tổng số						
(1)	Tuyến đường huyện đơn từ QL37 đi đường vành đai V (thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Bắc Giang)	Ban QLDA BTXD huyện Yên Bình	44/NQ-HBND, 17/12/2020; 2155/UBND-KTN, 15/5/2021; 432/B-C-SKHĐT, 19/7/2021	410.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000			
3.3.4	Huyện Tân Yên																				
(1)	Đường liên xã từ QL17 (đoạn gần thị trấn Nhà Nam) đi Pháo Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Tân Yên	Quy mô dự án: 7,04km tuyến chính; 5,82km tuyến nhánh; 2,12km ôi cầu vượt (kính)	230.000	1.000	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750	165.750		
3.3.5	Huyện Yên Thế																				
(1)	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Bó Hạ qua xã Đông Sơn, huyện Yên Thế đi đường Cầu đàng Nghệ Đông Bắc	UBND huyện Yên Thế	Dài 11,20km; chi phí dự kiến: 260.000.000 đồng	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000		
3.3.6	Huyện Hiệp Hòa																				
(1)	Xây dựng tuyến đường trục Bắc Nam, huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA BTXD huyện Hiệp Hòa	Chiều dài tuyến: 1,45km; chi phí dự kiến: 150.000.000 đồng	500.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000		
3.3.7	Huyện Sơn Động																				
(1)	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục chính thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Sơn Động	Đường dài: 4,23km; chi phí dự kiến: 74.671.000 đồng	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	74.671	



STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng	TMBĐT		TỔNG SỐ		Trong đó:			Trong các dự án		Ghi chú				
					Vốn ngân sách nhà nước	Vốn khác	Trong đó: (a) Các nguồn vốn	Trong đó:	Trong dự án	Trong các dự án	Trong các dự án	Trong các dự án						
3.1.8	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
(1)	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
3.1.9	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
(2)	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
(1)	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
(2)	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
(1)	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
(2)	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
(1)	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu
(2)	Xây dựng cầu Đèo Gia ở Phường Vĩnh Xuân, huyện Lạc Ngạn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Lạc Ngạn		66/NO-HBND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn	220.300	110.000	133.000	110.000	110.000	384.412	384.412	758.810	414.110	82.620	6.778	43.800	686	Bà Rịa - Vũng Tàu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Bổ trợ theo nguyên tắc tiết kiệm trong đầu tư công; là 90% TMBT đối với dự án nhóm C; 85% TMBT đối với dự án nhóm B)															
STT	Danh mục dự án	Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định phê duyệt chi trung hạn tư				TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó:			Chức chi	
			TMBT	Vốn ODA	Theo đầu tư của tỉnh (gồm vốn giao tại QĐ, TTE, vốn TPCCQ địa phương, ngân sách tỉnh bổ sung, hỗ trợ NS TW khác và đối ứng ngân sách cấp huyện, xã)	Theo số vốn giao tại QĐ, TTE, 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021	Tổng nguồn thu từ các nguồn khác từ ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư (bổ sung hàng năm)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	Vốn hỗ trợ từ NS/TW khác cho ngân sách tỉnh bổ sung	Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành TW, vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, xã)			
(3)	Dự án sắp xếp và ổn định dân cư vùng sụt lún xã Thăng Chương, huyện Yên Định	477/QĐ-UBND, 1670/QĐ-UBND, ngày 29/9/2019	44.578	44.578	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	686	Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành TW, vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, xã)
2	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.052.898	379.902	231.620	231.620	231.620	231.620	231.620	231.620	231.620	231.620	231.620	686	Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành TW, vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, xã)
2.1	Ban QLDA BTXD CCT														
(1)	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Trục Núi	2020- BTXD các CTGT, NN tỉnh	41.362	41.362	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600		Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)
(2)	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Cẩm	2020- BTXD các CTGT, NN tỉnh	27.439	27.439	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300		Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)
(3)	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Tân Tiến	2020- BTXD các CTGT, NN tỉnh	27.439	27.439	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300		Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)
(4)	Dự án: Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Ngõ Không II	2020- BTXD các CTGT, NN tỉnh	20.374	20.374	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)
(5)	Cải tạo, nâng cấp công Đại Lộ, xã ở Cầu, huyện Hiệp Hòa	2020- BTXD các CTGT, NN tỉnh	46.774	46.274	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000		Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)



Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

(Bổ trợ theo nguyên tắc đầu tư công là 90% TMBĐT đối với dự án nhóm C; 85% TMBĐT đối với dự án nhóm B)

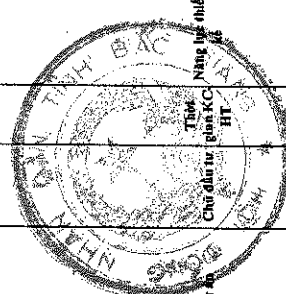
STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã ngành kinh tế	Mã ngành nghề	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đã và chưa thực hiện)	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCT, TP chính quyền, hỗ trợ từ ngân sách TW khác)	TỔNG SỐ (đã và chưa thực hiện)		Trong đó:		Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại- 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao lại- 15/9/2021)	Trong đó: KKH năm 2021	Vốn khác (hỗ trợ từ TW, vốn đối ứng của địa phương, ...)
									Vốn ODA	Vốn khác	Vốn HTMT từ NSTW	Vốn ODA				
(a)	Cải tạo, nâng cấp công viên, hồ, ao, kênh, rạch, hệ thống thoát nước...	Ban QLDA ĐTXD các CTQT, NN tỉnh	447/QĐ-LUBND ngày 03/6/2020	309/QĐ-LUBND ngày 15/4/2020; 447/QĐ-LUBND ngày 03/6/2020	49.746	500	49.246	28.686	28.000	Vốn của địa phương	Tổng nguồn cấp đầu tư	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại- 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao lại- 15/9/2021)			
(b)	Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị...	Ban QLDA ĐTXD các CTQT, NN tỉnh	307/QĐ-LUBND ngày 15/4/2020; 449/QĐ-LUBND ngày 03/6/2020	1858/QĐ-TTg, 05/11/2015; 4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015	79.941	500	79.441	24.000	24.899	Vốn của địa phương	Tổng nguồn cấp đầu tư	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại- 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao lại- 15/9/2021)			
(c)	Thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị...	Ban QLDA ĐTXD các CTQT, NN tỉnh	2157/BKHBT-KTDB ngày 11/4/2014	257.856	52.915	204.941	10.800	10.000	10.000	Vốn của địa phương	Tổng nguồn cấp đầu tư	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao lại- 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao lại- 15/9/2021)			
(d)	Thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị...	Ban QLDA ĐTXD các CTQT, NN tỉnh	3606/QĐ-BNN-HTQT, 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	1.178.544	726.417	337.727	926.703	967.701	231.889	384.412	384.412	384.412	267.700	20.000	1.808	43.000

Chi tiết các quyết định phê duyệt đầu tư công theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Quyết định phê duyệt chi trong đầu tư

Kế hoạch đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025
(Số trị theo nguyên tắc tiết kiệm trong đầu tư công là 90%; TMDT đối với dự án nhóm C; 85% TMDT đối với dự án nhóm B)

STT	Đanh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó:		Trong đó:		Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn khác (bù trợ các cấp, địa phương, TW khác)	Vốn khác (bù trợ các cấp, địa phương, TW khác)	Chi chủ yếu						
				Theo đầu tư của tỉnh (gồm vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn TPCQ địa phương, (tính bù trợ TW khác)	Theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021	Tổng nguồn thu đầu tư (gồm: TW giao 16 địa chỉ năm 2021 + số địa chỉ năm 2022 + số địa chỉ năm 2023)	Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD	Vốn từ nguồn thu SDD	Vốn từ nguồn thu SDD	Nguồn tài trợ khác từ ngân sách tỉnh bù trợ TW khác						Vốn số tiền thiết kế (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn số tiền thiết kế (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn khác (bù trợ các cấp, địa phương, TW khác)	Vốn khác (bù trợ các cấp, địa phương, TW khác)
(1)	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng, bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	75.560	15.560	60.000	64.000	13.000	58.811	9.189	59.800	58.811	59.800	212.500	212.500	51.000	25.000					
3.2	Đầu tư các dự án để thiết lập lại, thiết lập																				
*	Ban QLDA ĐTXD CCT																				
(1)	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khuôn Lãng	2021-2023	76.741	76.741	68.800	68.800	9.189	58.811	9.189	59.800	58.811	59.800	212.500	212.500	51.000	25.000					
(2)	Xây dựng Trạm bơm Ngòi Mìn, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	2021-2023	77.174	77.174	68.800	68.800	9.000	59.800	9.000	59.800	59.800	59.800	212.500	212.500	51.000	25.000					
(3)	Xây mới trạm bơm công Rút, xã Song Mai, TP Bắc Giang	2021-2023	38.994	38.994	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	212.500	212.500	51.000	25.000					
(4)	Xây dựng mới trạm bơm công Chấn	2021-2024	474.368	449.368	402.500	402.500	165.000	212.500	165.000	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	51.000	25.000					
(5)	Chi tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước khu công nghiệp Đình Trám	2020-2021	10.474	10.474	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	212.500	212.500	51.000	25.000					



Đã in và gửi kèm theo Quyết định này. Mọi chi tiết xin liên hệ Văn phòng Ủy ban Quản lý và Đầu tư các dự án đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025, số 10, Đường Nguyễn Huệ, Phường Trưng Bội, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.

Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
(Bổ sung theo nguyên tắc kế hoạch trung hạn tư công là 90% TMDT đối với dự án nhóm C; 85% TMDT đối với dự án nhóm B)

STT	Danh mục dự án	Chức danh tư	Mã HT	Mã hạng mục chi	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TỔNG SỐ		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Chi phí
						Tổng số (tỷ đồng)	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSUTW (tỷ đồng)	Vốn ODA (tỷ đồng)	Tổng số	Vốn NSUTW (tỷ đồng)	Vốn ODA (tỷ đồng)	Tổng số	
(5)	Dự án xây dựng mở rộng quy mô giảng dạy Trường THPT Lương Giang	Ban QLDA ĐTXD CT	2022	Nhà làm việc và phòng họp tại trường THPT Lương Giang	11/NQ-HBND ngày 11/7/2019	118.329	118.329	70.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
(6)	Dự án xây dựng mở rộng quy mô giảng dạy Bệnh viện Phục hồi chức năng Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD CT	2022	Nhà điều trị nội trú và khu vực bệnh nhân	11/NQ-HBND ngày 11/7/2019	102.085	102.085	63.000	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
2	Dự án khai công mới trong	Ban QLDA ĐTXD CT				1.407.622	932.837	1.137.400	1.097.400	317.700	325.000	325.000	49.000	90.000
(1)	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giảng dạy Bệnh viện Ung bướu	Ban QLDA ĐTXD CT	2023	Khoảng 6 tầng điều trị hóa trị, phòng khám, phòng chờ	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020	149.455	149.455	127.000	107.000	30.000	77.000	77.000	20.000	20.000
(2)	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giảng dạy Trường THPT Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD CT	2023	Khoảng 3 tầng điều trị hóa trị, phòng khám, phòng chờ	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020	164.442	164.442	140.000	130.000	30.000	60.000	60.000	28.000	30.000
(3)	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giảng dạy Bệnh Viện Nguyễn Văn Ngọc	Ban QLDA ĐTXD CT	2023	Xây dựng mới bệnh nhân khám, điều trị nội trú, phòng khám, phòng chờ	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020	139.677	1.000	117.300	117.300					117.300
(4)	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giảng dạy Trường THPT Yên Dũng	Ban QLDA ĐTXD CT	2023	Xây dựng mới bệnh nhân khám, điều trị nội trú, phòng khám, phòng chờ	09/NQ-HBND ngày 09/7/2020	150.588	1.000	126.600	126.600					126.600
(5)	Xây dựng mở rộng quy mô giảng dạy Trường THPT Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD CT	2024	Xây dựng mới bệnh nhân khám, điều trị nội trú, phòng khám, phòng chờ	14/NQ-HBND ngày 29/6/2021	205.146	84.346	174.300	174.300	26.500	25.000	25.000	25.000	120.800

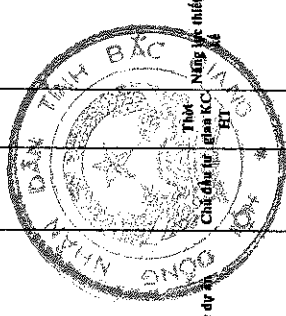
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TỔNG SỐ		TỔNG SỐ (tính cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tính cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tính cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tính cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tính cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tính cả các nguồn vốn)		Chi phí	
						Vốn NSTW (Gồm NSTW, TPCT, TP địa phương, hỗ trợ từ nguồn sách TV (khai)	Vốn ODA	Thư viện của tỉnh (gồm vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 159/2021)	Vốn ODA	Thư viện của tỉnh (gồm vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 159/2021)	Vốn ODA	Thư viện của tỉnh (gồm vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 159/2021)	Vốn ODA	Thư viện của tỉnh (gồm vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 159/2021)	Vốn ODA	Thư viện của tỉnh (gồm vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 159/2021)	Vốn ODA	Thư viện của tỉnh (gồm vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 159/2021)	Vốn ODA		Thư viện của tỉnh (gồm vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn giao từ QĐ 159/2021)
XH	LHNH VỰC GIẢI ĐỘC DƯỢC NGHE NGHỆP					843.370	707.559	139.400	596.833	555.442	444.042	41.381	111.400								
1	Dự án chuyển địa từ giải độc 2016-2020 sang giải độc 2021-2025					289.177	289.177		133.233	91.942	91.942	41.381									
*	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN/HH																				
(1)	Xây dựng nhà Trưng Bính tại tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN/HH	2019-2023	Xây dựng nhà Trưng Bính tại tỉnh Bắc Giang	11/NO-HBND ngày 11/7/2019; 31/NO-HBND ngày 11/7/2019	150.000	150.000		82.621,582	46.241,582	46.241,582	36.281									Khi đến 2021 được bổ sung 16,281 tỷ đồng chuyển từ năm 2020 sang 2021
(2)	Dầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lý Thường Kiệt, THPT Hiệp Hòa số 3, THPT Hiệp Hòa số 4	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN/HH	2019-2021	Xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lý Thường Kiệt, THPT Hiệp Hòa số 3, THPT Hiệp Hòa số 4	60/QĐ-UBND, 24/01/2019	33.610	33.610		8.209	8.200	8.200										
(3)	Dầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lạng Giang số 1, THPT Lạng Giang số 3	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN/HH	2019-2021	Xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lạng Giang số 1, THPT Lạng Giang số 3	61/QĐ-UBND, 24/01/2019	22.007	22.007		6.500	6.500	6.500										
(4)	Dầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lạng Giang số 2, THPT Lạng Giang số 4 và Trung tâm GDNN-ĐTXL tại ĐD&CN/HH	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN/HH	2019-2021	Xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lạng Giang số 2, THPT Lạng Giang số 4 và Trung tâm GDNN-ĐTXL tại ĐD&CN/HH	62/QĐ-UBND, 24/01/2019; 334/QĐ-UBND ngày 24/4/2020	40.787	40.787		16.000	16.000	16.000										
(5)	Nhà kỹ thuật xã hội và các chuyên Bắc Giang	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN/HH	2019-2021	Nhà kỹ thuật xã hội và các chuyên Bắc Giang	11/NO-HBND ngày 11/7/2019	42.773	42.773		20.000	15.000	15.000	5.000									

Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (tính cả các nguồn vốn)

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Bổ sung theo nguyên tắc tính tiền trong đầu tư công là 90% TMDT đối với dự án nhóm C; 85% TMDT đối với dự án nhóm B)

Chi phí

STT	Định mục dự án	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025 (Bổ trợ theo nguyên tắc kế toán trong định lệ công là 90% TMDT đối với dự án nhóm C; 85% TMDT đối với dự án nhóm B)						Vốn khác (bù trợ của các bộ, ngành TW; vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, xã; ngân sách tỉnh hợp các BV tự giúp...)	Chỉ chủ	
				Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP, TP chính quyền địa phương, hỗ trợ từ ngân sách TW khác)	Vốn ODA	Vốn khác (tức là các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)	Vốn khác (bù trợ của các bộ, ngành TW; vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, xã; ngân sách tỉnh hợp các BV tự giúp...)			
							Tổng số (tức là các nguồn vốn)	Theo đầu tư của tỉnh (gồm vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, vốn TPCP địa phương, ngân sách tỉnh hỗ trợ từ TW khác và đối ứng ngân sách cấp huyện, xã)							Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn từ vốn SDD (theo số đã phân bổ năm 2021 + số đã phân bổ năm 2022 + số phân bổ năm 2023 (gồm 27% cho đầu tư và 3% Quỹ PT đầu tư cho 3 năm 2023-2025)(%)
XIII	LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - HỖ TRỢ CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI														
I	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		44.484	44.484	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700					
(1)	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy Lao động, TB&XH ở huyện Bắc Giang (giai đoạn 1)	Quyết định số 100/ĐH-ST/2021	44.484	44.484	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700					
XIV	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP THÔNG TIN, PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH														
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giải ngân 2021-2025		332.832	126.832	286.200	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	35.900	35.900	194.000		
(1)	Những cấp trung tâm tích hợp để hiện thực Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp hệ thống, TTB và nâng cấp trung tâm tích hợp Bắc Giang (năm 2019)	45.011	9.011	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	6.000	6.000	24.000		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		287.821	117.821	256.200	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	35.900	35.900	170.000		
2.1	V/P UBND tỉnh														
(1)	Đầu tư Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang (Giai đoạn 1)	Mua sắm hệ thống trung tâm điều hành đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang (năm 2023)	44.500	44.500	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000					



Định mục dự án
 Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư
 Ngày, tháng, năm ban hành

STT
 Định mục dự án
 Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành

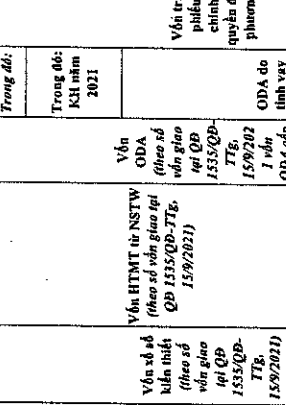
Chỉ chủ

Quyết định phê duyệt chi trương đầu tư

(Bê-tô theo nguyên tắc tiết kiệm trong đầu tư công là 90% TMBT, đối với dự án nhóm C; 85% TMBT đối với dự án nhóm B)

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

5/7



Đã quyết định;
ngày, tháng,
năm ban hành

Thời hạn thực hiện
kế hoạch:
Ban KC
HT

Đơn vị chủ trì
Ban KC
HT

Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (Hố tự BTUPMB)

4750/QĐ-BCA-HH/ 24/6/2019; 269/LBND-TH/ 07/12/2018

81 CBCS và 40 CBCS làm việc tại Đ1 sân 228m2

2020-2023

Đầu tư xây dựng kho vật liệu (Đợt 1) tại xã Yên Thế, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

2020-2021

Xây dựng kho vật liệu (Đợt 1) tại xã Yên Thế, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

2021-2022

Xây dựng HTU CAT

255/QĐ-UBND, 29/11/2021

157 cán bộ nhân sự

2021-2022

Đầu tư xây dựng kho vật liệu (Đợt 2) tại xã Yên Thế, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

2021-2022

Xây dựng kho vật liệu (Đợt 2) tại xã Yên Thế, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

2021-2022

Xây dựng HTU CAT

255/QĐ-UBND, 29/11/2021

157 cán bộ nhân sự

2021-2022

Đầu tư xây dựng kho vật liệu (Đợt 3) tại xã Yên Thế, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

2021-2022

Xây dựng kho vật liệu (Đợt 3) tại xã Yên Thế, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

2021-2022

Xây dựng HTU CAT

255/QĐ-UBND, 29/11/2021

157 cán bộ nhân sự

2021-2022

Đầu tư xây dựng kho vật liệu (Đợt 4) tại xã Yên Thế, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

2021-2022

Xây dựng kho vật liệu (Đợt 4) tại xã Yên Thế, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

2021-2022

Xây dựng HTU CAT

255/QĐ-UBND, 29/11/2021

157 cán bộ nhân sự

2021-2022

Trong đó: KH năm 2021

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

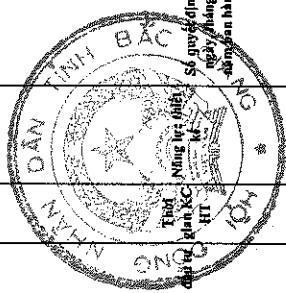
Vốn khác (hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương, xã, huyện, tỉnh, trung ương, ngân hàng, doanh nghiệp...)

Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ-TTg, 15/9/2021)

**Kế hoạch đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025
(Bổ trợ theo nguyên tắc kế toán trong đầu tư công là 90% TMDT đối với dự án nhóm C; 85% TMDT đối với dự án nhóm B)**

STT	Đanh mục dự án	Chức năng nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt chi trong đầu tư	TMDT		TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NS tỉnh (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)	Tổng nguồn thu tiền sử dụng đất giao TW giao 16 tháng kể từ ngày ký giao kết 13.420 tỷ đồng có vốn số TW giao cho tỉnh)	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD đầu tư NST (bằng số đã đầu tư năm 2021 + số đã xây dựng năm 2022 + số tích lũy đồng có vốn số TW giao cho tỉnh)	Vốn từ nguồn thu tiền SDD đã lưu giữ huyện, thành phố	Nguồn kết cấu, nguồn vượt thu tiền đất, vượt thu tính bổ ngạch sách đầu tư (bổ sung hàng năm)	Vốn số kế t toán (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)	Vốn HTMT từ NSTW (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021)	Vốn ODA (theo số vốn giao tại QĐ 1535/QĐ- TTg, 15/9/2021 + vốn ODA cấp phần)	Trong đó: Kế toán 2021	Vốn hỗ trợ từ NS TW khác ngoài sách cấp huyện, tỉnh bổ sung cho đầu tư	Vốn khác (bổ trợ các cơ quan, bộ, ngành TW; vốn đầu tư ngoài sách cấp huyện, tỉnh bổ sung cho đầu tư	Giải chủ			
				Tổng số	Trong đó thu hồi ứng tranh																
XIX	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NĐ 57/2018/NĐ-CP, NGÀY 17/4/2018	Thị trấn Ngọc Mỹ, xã Ngọc Mỹ, huyện Ngọc Mỹ, tỉnh Bắc Ninh	2021- 2025	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP, TP chính quyền địa phương, hỗ trợ từ ngân sách TW khác)	150.000	150.000	150.000	29.420.000	8.451.000	20.969.000	29.420.000	10.742.000	18.678.000	10.742.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000			
3	VON ĐẦU TƯ TƯ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	Thị trấn Ngọc Mỹ, xã Ngọc Mỹ, huyện Ngọc Mỹ, tỉnh Bắc Ninh	2021- 2025	Vốn ngân sách cấp huyện, xã)	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	10.742.000	
					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
					2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	2.212.000	
					2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	
					1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
					450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
					2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	2.062.000	
					820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	
					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
					8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	8.451.000	
1	TRÍCH QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH; ĐIỀU TIẾT NS TỈNH ĐỂ CHI BTPMB VÀ BỔ SUNG CHO ĐẦU TƯ				775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	
1.1	Trích Quỹ phát triển đất tỉnh và điều tiết về ngân sách tỉnh để chi BTQPMB và bổ sung cho đầu tư				775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	775.295	
1.2	Điều tiết về ngân sách tỉnh để chi BTQPMB và bổ sung cho đầu tư				7.675.705	4.852.305	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	7.675.705	



Trong đó:

Tổng chung được bù trừ bằng số vốn ODA cấp phần

